

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: **279/2022/TLST/HNGĐ**, ngày 28 tháng 8 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu M – sinh năm 1966.

Địa chỉ cư trú: Xóm R, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Bà Tăng Thị V – sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: Xóm R, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ vào các Điều 54; 55; 81; 82; 83; khoản 1 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 7 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 7 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Nguyễn Hữu M và bà Tăng Thị V.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: con chung hiện đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động ông M, bà V không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản: Ông M, bà V thống nhất tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 154, diện tích 4801 m² (đất ở 400 m²; đất TCLN 4401 m²) thuộc xóm R, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 653201 ngày 21/3/2014 mang tên Nguyễn Hữu M và Tăng Thị V.

Tài sản gắn liền với đất diện tích rừng tràm 4 năm tuổi 4737 m².

Đối với 02 căn nhà cấp 4 ba gian tổng diện tích 64 m² đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng các bên không yêu cầu giải quyết.

Ông M, bà V thống nhất chia quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên như sau:

Giao cho bà Tăng Thị V được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu 154A (thuộc phần đất phía Bắc của thửa đất 154), diện tích 2400.5 m² (trong đó 200 m² đất ở; 2200.5 m² đất trồng cây lâu năm) tương ứng với giá trị 650.125.000 đồng và tài sản gắn liền với đất cây tràm diện tích 2336,5 m² tương ứng với giá trị 10.514.250 đồng được giới hạn bởi các điểm A, B, K, L, M, A tứ cận, kích thước như sau: Phía Đông giáp phần đất ông Nguyễn Hữu M được giao có kích thước 63,28 m; phía Tây giáp thửa đất 146 có kích thước 47,74 m và giáp thửa đất 152 có kích thước 6,90 m; phía Nam giáp thửa đất 155 có kích thước 36,61 m; phía Bắc giáp đường kích thước dài 45,90 m (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Nguyễn Hữu M được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu 154B (thuộc phần đất phía Nam của thửa đất 154), diện tích 2400.5 m² (trong đó 200 m² đất ở; 2200.5 m² đất trồng cây lâu năm) tương ứng với giá trị 650.125.000 đồng và tài sản gắn liền với đất cây tràm diện tích 2400,5 m² tương ứng với giá trị 10.802.250 đồng được giới hạn bởi các điểm B, C, D, E, F, I, K, B tứ cận, kích thước như sau: Phía Đông giáp thửa đất 156 có kích thước 2,46 m + 15,76 m + 18,32 m + 35,96 m; phía Tây giáp phần đất bà V được giao có kích thước 63,28 m; phía Nam giáp thửa đất 155 có chiều dài 27,28 m; phía Bắc giáp đường có chiều dài 38,73 m (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Hữu M, bà Tăng Thị V có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia nêu trên.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

- Về án phí: Ông M chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 15.218.545 đ (Mười lăm triệu hai trăm mười tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng án phí phần giá trị tài sản được hưởng. Án phí của ông M được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 8.701.000 (Tám triệu bảy trăm linh một nghìn)

đồng ông M đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y theo biên lai thu tiền số: 0011282 ngày 28 tháng 8 năm 2022. Hoàn trả lại cho ông M 6.817.545 đ (Sáu triệu tám trăm mười bảy nghìn năm trăm bốn mươi lăm) đồng.

Bà V chịu 15.212.785 đ (Mười lăm triệu hai trăm mười hai nghìn) đồng án phí phần giá trị tài sản được hưởng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND H. Y;
- UBND xã (ĐKKH)
- THA Dân sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị N